

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15/5/2019

V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thơm

Ông Nguyễn Văn Bá

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 457/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2018, về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Hiện cư trú tại ấp V1, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Anh **Lê Công M**, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ ấp L, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng NT Việt Nam - Chi nhánh huyện T.

Địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Văn C - Chức vụ giám đốc (Vắng mặt)

2/ Ngân hàng CS Việt Nam - Phòng Giao dịch huyện T.

Địa chỉ: khu D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn S - Chức vụ Giám đốc phòng giao dịch (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 14/11/2018, đơn thay đổi một phần yêu cầu ngày 01/5/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Lê Công M thành hôn vào năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 15/12/2000. Thời gian vợ chồng chung sống được hơn 20 năm lúc đầu có hạnh phúc, sau thường phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh M không chung thủy trong quan hệ vợ chồng, thường xuyên đánh đập chị, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và vợ chồng đã cắt đứt quan hệ khoảng 05 tháng nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, chị yêu cầu được ly hôn với anh M. Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên Lê Hoàng A, sinh ngày 25/10/2000 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường; Lê Tuấn A, sinh ngày 22/11/2012 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được nuôi tiếp tục nuôi cháu Lê Tuấn A, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, về nợ chung: chị và anh M có nợ Ngân hàng NT Việt Nam – chi nhánh huyện T số tiền 40.000.000đ, nợ Ngân hàng CS Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T số tiền 23.000.000đ. Chị yêu cầu anh M có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn anh Lê Công M, đồng thời triệu tập các đương sự đến tham gia phiên hoà giải nhiều lần nhưng phía anh M không trình bày ý kiến bằng văn bản gởi cho Tòa án. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên toà nhưng anh M vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Lê Công M tại phiên toà hôm nay.

Tại công văn số 03/NHNo.TÔ-HC ngày 20/02/2019, Ngân hàng NT Việt Nam - Chi nhánh huyện T do ông Đoàn Văn C là đại diện trình bày: Ông Lê Công M và bà Nguyễn Thị N nợ Ngân hàng NT – chi nhánh huyện T (Phòng giao dịch xã V) 02 hợp đồng tín dụng gồm: hợp đồng tín dụng số 7305 LAV 201602244 dư nợ 20.000.000đ ngày vay 12/4/2016, ngày trả 15/4/2019 và Hợp đồng số 7305 LAV 201801911, dư nợ 20.000.000, ngày vay 10/4/2018, ngày trả 10/4/2020, nợ còn trong hạn nên Ngân hàng NT chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu đến hạn thanh toán nợ theo hai hợp đồng trên mà anh M, chị N không thanh toán nợ, Ngân hàng NT sẽ khởi kiện một vụ án khác. Đồng thời, Ngân hàng NT xin vắng mặt các phiên hòa giải và xét xử vụ án ly hôn giữa chị N và anh M.

Tại văn bản ngày 25/2/2019 Ngân hàng CS phòng giao dịch huyện T do ông Nguyễn Văn S là đại diện trình bày: Hộ bà Nguyễn Thị N và ông Lê Công

M nợ Ngân hàng CS - Phòng giao dịch huyện T tổng số tiền 22.700.000đ (hai mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng) cụ thể: Chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở 7.700.000đ; Chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo 15.000.000đ. Các khoản vay chưa đến hạn thanh toán nợ nên Ngân hàng chưa yêu cầu giải quyết. Đồng thời ngân hàng xin vắng mặt tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại biên bản xác minh ngày 04/4/2019 ông Bùi Ánh S (Trưởng ấp L, xã V) trình bày: Trước đây vợ chồng anh M, chị N sống rất hạnh phúc nhưng mấy năm trở lại đây anh M nghi ngờ lòng chung thủy của chị N, khi có rượu trong người anh M về kiểm chuyện đánh đập vợ con. Chị N và các con thuê nhà mua bán tại chợ V thuộc ấp V1, xã V khoảng 01 năm nay nên vợ chồng anh M, chị N không còn sống chung nữa. Chị N vẫn đảm bảo việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Thời gian chị và anh M sống chung, anh M thường xuyên đánh đập chị gây thương tích phải nằm viện điều trị nên không còn tình cảm vợ chồng với anh M. Bản thân chị bị bệnh thoát vị đĩa đệm không lao động nặng được, kinh tế gặp khó khăn do thường xuyên phải đi nằm viện. Chị không đồng ý giao cháu Tuấn A cho anh M chăm sóc vì khi sống chung anh M thường đánh đập cháu, không đảm bảo việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu nên chị yêu cầu anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ mới đảm bảo chi phí để chị gởi cháu trong thời gian nằm viện. Thời gian sống chung anh M cũng không có nguồn thu nhập ổn định, hiện tại anh M đang bán quán ăn tại thành phố Hồ Chí Minh thu nhập 300.000đ/ngày nhưng chị không biết địa chỉ cụ thể và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn thu nhập của anh M. Đối với khoản vay của Ngân hàng chưa đến hạn trả nợ, ngân hàng chưa yêu cầu nên chị thống nhất để thỏa thuận lại với anh M, chưa yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện cơ bản đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán không giao thông báo thụ lý cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng NT Việt Nam - Chi nhánh huyện T và Ngân hàng CS – Phòng giao dịch huyện T trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi thụ lý vụ án là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến, không tham gia các phiên hòa giải, phiên họp công khai chứng cứ và phiên tòa là vi phạm quy định tại các điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5,6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Công M.

- Về con chung: Giao cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 22/11/2012 cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Lê Công M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 695.000đ đến khi cháu Tuấn A đủ 18 tuổi và anh M có quyền nghĩa vụ thăm nom chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn, anh Lê Công M có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn anh Lê Công M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NT Việt Nam - Chi nhánh huyện T do ông Đoàn Văn C là đại diện và Ngân hàng CS – Phòng giao dịch huyện T do ông Nguyễn Văn S là đại diện có văn bản đề nghị xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi liên quan.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Công M thành hôn năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 15/12/2000 nên xem đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Quá trình chung sống chị Nguyễn Thị N trình bày vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh M thường đánh đập chị. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc anh M đánh đập chị N là có thật thể hiện qua lời trình bày của Trưởng ấp L nơi chị N, anh M sinh sống và các hóa đơn thuốc, giấy ra viện do chị N cung cấp tại phiên tòa. Mặc khác, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập đương sự đến tham gia phiên hòa giải nhiều lần nhằm giúp đỡ chị N, anh M đoàn tụ nhưng anh M không tham gia các phiên hòa giải. Chứng tỏ, anh M không mong muốn vợ chồng đoàn tụ và thống nhất yêu cầu khởi kiện của chị N. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh M lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Giữa chị Nguyễn Thị N và anh Lê Công M có 02 con chung là Lê Hoàng A, sinh ngày 15/10/2000 và Lê Tuấn A sinh ngày 22/11/2012 đang sống chung với chị N. Cháu Hoàng A đã trưởng thành phát triển bình thường nên không đề cập xem xét. Cháu Tuấn A, hiện trên 07 tuổi, có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Tuấn A. Hội đồng xét xử nhận thấy: anh M đã nhận được các tài liệu chứng cứ do chị N cung cấp cho Tòa án nhưng không có ý kiến gì về việc chăm sóc nuôi dưỡng con, chứng tỏ, anh M thống nhất ý kiến của chị N. Để đảm bảo cho việc phát triển bình thường, ổn định cuộc sống và theo nguyện vọng của cháu Tuấn A, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Lê Tuấn A sinh ngày 22/11/2012 cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị N là người đang trực tiếp nuôi con, chị N yêu cầu anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi tháng 2.000.000đ. Tại phiên tòa, chị N trình bày thời gian chị N, anh M sống chung, thu nhập chủ yếu của anh M là đi làm thuê, công việc không ổn định. Hiện tại, anh M đang bán quán ăn nhưng chị không cung cấp được địa chỉ nơi anh M làm và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn thu nhập ổn định của anh M. Hội đồng xét xử xét thấy: việc chị N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ là cao so với khả năng thực tế của anh M. Do đó, Hội đồng xét xử cần điều chỉnh mức cấp dưỡng phù hợp nhu cầu thiết yếu của cháu Tuấn A tương đương $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu tại thời điểm xét xử (1.390.000đ/tháng) số tiền 695.000đ/ tháng. Buộc anh Lê Công M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Tuấn A mỗi tháng 695.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) đến khi cháu Tuấn A đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 15/5/2019 là phù hợp theo quy định tại điều 110 và 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Lê Công M không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[7] Về nợ chung: Thời gian chị Nguyễn Thị N và anh Lê Công M sống chung có nợ Ngân hàng NT Việt Nam- Chi nhánh huyện T số tiền 40.000.000đ và Ngân hàng CS – Phòng giao dịch huyện T số tiền 22.700.000đ nhưng Ngân hàng chưa yêu cầu giải quyết do nợ chưa đến hạn nên miễn xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Bị đơn anh Lê Công M có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 5,6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 4, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị N.
2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn với anh Lê Công M.

3. Về con chung: Giao cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 22/11/2012 cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Lê Công M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 695.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) đến khi cháu Tuấn A đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 15/5/2019). Anh M có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị N nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014978 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị N đã nộp đủ.

Buộc anh Lê Công M có nghĩa vụ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày tuyên án, riêng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Ủy ban nhân dân xã V (Giấy CNKH số 75, quyền số 1 cấp ngày 15/12/200)
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga